

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 08/2024/HN-ST

Ngày: 29/01/2024

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Trung.

2. Ông Nguyễn Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngày 29 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 373/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Mỹ Q, sinh năm 1994 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Anh Diếp Minh T, sinh năm 1995 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/8/2023, trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ Q trình bày:

Chị và anh Diếp Minh T sống chung vào năm 2017 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 03/10/2017. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Nguyên nhân chị yêu cầu ly hôn với anh T là do thời gian đầu sống chung hạnh phúc, đến tháng 7/2023 thì hai bên phát sinh mâu thuẫn, không cùng quan điểm, không còn tiếng nói chung, anh T không biết chăm lo cho gia đình. Chị

và anh T đã tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Chị và anh T đã sống ly thân nhau. Chị xác định không còn tình cảm với anh T và nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh Diếp Minh T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn anh Diếp Minh T trình bày:

Anh và chị Trần Thị Mỹ Q có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B. Anh và chị Q sống chung nhưng không hợp nhau, sống chung không còn hạnh phúc nên hai bên đã sống ly thân đã một năm. Anh đồng ý ly hôn với chị Q. Con chung không có. Tài sản chung không có; nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Trần Thị Mỹ Q và anh Diếp Minh T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị Q và anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Mỹ Q và anh Diếp Minh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 03/10/2017. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa chị Q và anh T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị Q và anh T chung sống hạnh phúc đến tháng 7/2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống chung không còn hạnh phúc, không còn hòa thuận. Chị Q và anh T đã sống ly thân nhau. Trong thời gian sống ly thân hai bên không giải quyết mâu thuẫn để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Anh T cũng xác định hôn nhân của anh T và chị Q không hạnh phúc và anh T đồng ý ly hôn với chị Q. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa chị Q và anh T là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị Q với anh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về tài sản chung: Không có.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Trần Thị Mỹ Q có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Mỹ Q đối với anh Diếp Minh T.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), chị Trần Thị Mỹ Q có nghĩa vụ phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006580 ngày 18/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Án phí vụ kiện chị Q đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Văn Long